TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/DS-ST
Ngày: 29-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
(vay tài sản và đòi tài sản)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2/ Bà Nguyễn Ngọc Hiếu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Văn Quang Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2018 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản và đòi tài sản)", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H (Bé T), sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1981

Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương.

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 01 năm 2018, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn (bà H) trình bày:*

Bà H và ông N1, bà N có mối quan hệ quen biết. Do có nhu cầu cần vốn làm ăn nên bà N và ông N1 có hỏi mượn bà H tiền ba lần. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 01/10/2014 mượn số tiền là 100.000.000 đồng và hứa đến ngày 21/12/2014 sẽ thanh toán.

Lần 2: Ngày 04/11/2014 mượn số tiền là 100.000.000 đồng và hứa sau 02 tháng là đến ngày 04/01/2015 sẽ hoàn trả hết số tiền. Bà N và ông N1 có làm giấy tay do chính ông N1 và bà N ký tên.

Lần 3: Ngày 17/12/2015 mượn số tiền 120.000.000 đồng và hứa đến ngày 17/5/2016 sẽ thanh toán. Bà N có làm giấy tay do chính bà N ký tên.

Sau đó, bà N và ông N1 có trả cho bà H nhiều lần được số tiền tổng cộng là 193.000.000 đồng. Ông N1 và bà N còn nợ lại số tiền là 127.000.000 đồng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông N1 và bà N thanh toán số tiền là 127.000.000 đồng.

Việc ông N1 và bà N không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 thì bà đã yêu cầu Tòa án giám định. Theo kết quả giám định số 126/GĐ-PC54 ngày 23/5/2018 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ ký tên "N" và chữ viết tên "Nguyễn Thị Hồng N" đúng là chữ ký và chữ viết của bà N. Riêng chữ ký và chữ viết của ông N1 cơ quan giám định yêu cầu chuyển hồ sơ giám định đến Phân viện khoa học Bộ Công an. Bà H thống nhất với kết luận giám định về chữ ký và chữ viết của bà N. Còn kết luận giám định về chữ ký và chữ viết của ông N1 thì bà đề nghị Tòa án không chuyển hồ sơ giám định tiếp đến Bộ Công an.

Tại phiên tòa, bà H trình bày bà N và ông N1 thanh toán tiền được ba lần. Cụ thể: Lần 1: 100.000.000 đồng; lần 2: 50.000.000 đồng và lần 3: trả góp 11 lần là 33.000.000 đồng. Tổng cộng là 183.000.000 đồng. Do bà sơ sót tính nhầm số tiền bà N và ông N1 thanh toán chênh lệch là 10.000.000 đồng, nhưng bà không yêu cầu ông N1 và bà N thanh toán số tiền này. Bà chỉ yêu cầu bà N và ông N1 thanh toán số tiền 127.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H không có ý kiến gì khác.

** Theo bản tự khai ngày 09/02/2018, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn (bà N) trình bày:*

Bà N thống nhất với lời trình bày của bà H về việc có vay tiền của bà H. Bà N vay của bà H 01 lần vào ngày 04/11/2014 mượn với số tiền là 100.000.000 đồng và hứa sau 02 tháng là đến ngày 04/01/2015 sẽ hoàn trả hết số tiền. Bà N và ông N1 có làm giấy tay do chính ông N1 và bà N ký tên. Sau khi mượn số tiền này thì bà N và ông N1 đã trả cho bà H xong. Thể hiện bằng giấy tay tháng 12/2016 với nội dung bà Nguyễn Thị T (mẹ bà N) trả cho bà H (Tý) số tiền là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà H có tham gia hụi do bà làm chủ hụi. Nhưng do bà bị bể hụi nên ngày 17/12/2015 có làm cho bà H giấy chốt lại số tiền hụi còn nợ là 120.000.000 đồng nhưng làm dưới hình thức giấy mượn tiền và hứa đến ngày 17/5/2016 sẽ thanh toán. Bà N có làm giấy tay do chính bà N ký tên. Số tiền này bà trả góp được 11 tháng với số tiền là 33.000.000 đồng.

Hiện nay bà còn nợ bà H số tiền 87.000.000 đồng. Do đó bà H khởi kiện yêu cầu bà thanh toán số tiền là 127.000.000 đồng thì bà không đồng ý trả. Bà chỉ đồng ý trả số tiền là 87.000.000 đồng.

Giấy mượn tiền ngày 04/11/2014 và giấy mượn tiền ngày 17/12/2015 mà bà H cung cấp đúng là chữ ký và chữ viết của bà.

Giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 mà bà H cung cấp bà N không thừa nhận chữ ký, chữ viết. Do đó Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương. Theo kết luận giám định số 126/GĐ-PC54 ngày 23/5/2018 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ ký tên "N" và chữ viết tên "Nguyễn Thị Hồng N" đúng là chữ ký và chữ viết của bà N. Riêng chữ ký và chữ viết của ông N1 cơ quan giám định yêu cầu chuyển hồ sơ giám định đến Phân viện khoa học Bộ Công an. Bà N không đồng ý kết quả giám định và bà không yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký, chữ viết của bà.

Tại phiên tòa, bà N thừa nhận giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 đúng là chữ ký của bà. Bà đã trả tiền cho bà H được 04 (bốn) lần: Lần 1: 100.000.000 đồng; lần 2: 50.000.000 đồng; lần 3: 50.000.000 đồng và 11 lần trả góp là 33.000.000 đồng. Tổng cộng là 233.000.000 đồng.

Ngoài ra bà N không có ý kiến gì khác.

* *Theo bản tự khai ngày 07/3/2018, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn (ông N) trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà N. Ông thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Giấy mượn tiền ngày 04/11/2014 và giấy mượn tiền ngày 17/12/2015 mà bà H cung cấp đúng là chữ ký và chữ viết của ông.

Giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 mà bà H cung cấp ông N1 không thừa nhận chữ ký, chữ viết. Do đó Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương. Theo kết luận giám định số 126/GĐ-PC54 ngày 23/5/2018 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ ký tên "N" và chữ viết tên "Nguyễn Thị Hồng N" đúng là chữ ký và chữ viết của bà N. Riêng chữ ký và chữ viết của ông N cơ quan giám định yêu cầu chuyển hồ sơ giám định đến Phân viện khoa học Bộ Công an. Ông N1 không đồng ý kết quả giám định và ông không yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký, chữ viết của bà N. Ông N1 không yêu cầu Tòa án tiếp tục giám định chữ ký, chữ viết của ông tại Bộ Công an.

Hiện nay ông và bà N còn nợ bà H số tiền 87.000.000 đồng. Do đó bà H khởi kiện yêu cầu ông và bà N thanh toán số tiền là 127.000.000 đồng thì ông không đồng ý trả. Ông chỉ đồng ý trả số tiền là 87.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông N1 thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 là của bà N. Ông và bà N đã thanh toán cho bà H tổng cộng là 233.000.000 đồng.

Ngoài ra, ông N1 không có ý kiến gì khác.

** Ý kiến của người làm chứng bà T trình bày:* Bà T là mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Hồng N; ông Nguyễn Văn N1 là con rể; bà Nguyễn Thị H là cháu bà con. Bà T trả tiền cho bà H dùm ông N1, bà N 13 lần. Cụ thể: Lần 1: Trả 50.000.000 đồng. Lần 2: Trả 100.000.000 đồng. Và 11 lần trả góp mỗi tháng 3.000.000 đồng, tổng cộng là 33.000.000 đồng. Các lần trả tiền này thì bà T không nhớ. Khi trả tiền 50.000.000 đồng lần đầu là không có làm giấy tờ gì, các lần còn lại thì bà H đều có làm giấy nhận tiền. Bà T không biết bà N và ông N1 mượn tiền của bà H bao nhiêu lần, nhưng chỉ nghe bà N nói có nợ tiền hụi bà H.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản và đòi tài sản)". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Ngày 22/01/2018 bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn N1 thanh toán số tiền vay là 127.000.000 đồng theo các giấy mượn tiền ngày 04/11/2014, 17/12/2015, 01/10/2014. Theo giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 bà N, ông N1 hứa đến ngày 21/12/2014 sẽ trả và giấy mượn tiền ngày 04/11/2014 bà N, ông N1 hứa đến ngày 04/01/2015 sẽ hoàn trả nhưng đến ngày 22/01/2018 bà H mới khởi kiện là quá ba năm nên quan hệ tranh chấp là đòi tài sản. Giấy mượn tiền ngày 17/12/2015 bà N vay số

tiền là 120.000.000 đồng, hứa đến ngày 17/5/2016 sẽ trả. Bà N cho rằng đây là số tiền hụi nhưng viết dưới hình thức giấy mượn tiền, nhưng bà N không có chứng cứ gì chứng minh số tiền này là tiền hụi. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản và đòi tài sản)" theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N và ông N1 có nơi cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà H có cho bà N và ông N1 vay tiền ba lần. Lần 1: Ngày 01/10/2014 mượn số tiền là 100.000.000 đồng và hứa đến ngày 21/12/2014 sẽ thanh toán. Lần 2: Ngày 04/11/2014 mượn số tiền là 100.000.000 đồng và hứa sau 02 tháng là đến ngày 04/01/2015 sẽ hoàn trả hết số tiền. Lần 3: Ngày 17/12/2015 mượn số tiền 120.000.000 đồng và hứa đến ngày 17/5/2016 sẽ thanh toán. Sau đó, bà N và ông N1 có trả cho bà H nhiều lần được số tiền tổng cộng là 183.000.000 đồng. Ông N1 và bà N còn nợ lại số tiền là 137.000.000 đồng. Do sơ sót nên bà H tính nhầm tiền ông N1 và bà N còn nợ là 127.000.000 đồng. Tuy nhiên, hiện nay bà H chỉ yêu cầu ông N và bà N thanh toán số tiền là 127.000.000 đồng.

Trước yêu cầu của bà H thì bà N và ông N1 không đồng ý. Bà N thừa nhận có nợ bà H số tiền 320.000.000 đồng theo ba giấy mượn tiền ngày 04/11/2014, ngày 17/12/2015 và 01/10/2014. Tuy nhiên bà N đã thanh toán cho bà H được 233.000.000 đồng theo các giấy nhận tiền đề tháng 12/2016; ngày 02/3/2017, 01/4/2017; 03/5/2017; 02/6/2017; 06/7/2017; 04/8/2017; 06/9/2017; 18/10/2017; 02/11/2017; 06/12/2017; 08/01/2018 và hai lần 50.000.000 đồng không có làm giấy tờ gì (trong đó một lần ông N1 có viết sau giấy nợ và bà H giữ). Bà N chỉ đồng ý thanh toán số tiền là 87.000.000 đồng.

Ông N1 thừa nhận có vay của bà H 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/11/2014. Ông N1 không thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 01/10/2014. Số tiền 100.000.000 đồng ông đã trả cho bà H theo giấy nhận tiền tháng 10/2016. Tuy nhiên ông đồng ý cùng bà N trả cho bà H số tiền là 87.000.000 đồng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Chứng cứ bà H cung cấp là bản chính. Do bà N và ông N1 không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên giấy mượn tiền ngày 01/10/2014. Do đó Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà N và ông N1 tại Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương. Theo kết luận giám định số 126/GĐ-PC54 ngày 23/5/2018 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chữ ký tên "N" và chữ viết tên "Nguyễn Thị Hồng N" đúng là chữ ký và chữ viết của bà N. Riêng chữ ký và chữ viết của ông N1 cơ quan giám định yêu cầu chuyển hồ sơ giám định đến Phân viện khoa học Bộ Công an. Ông N1 và bà N không đồng ý kết quả giám định và không yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký, chữ viết của bà N cũng như tiếp tục giám định chữ ký, chữ viết của ông N1 tại Bộ Công an. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà N thừa nhận chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 01/10/2014. Điều này có cơ sở khẳng định chứng cứ bà H cung cấp là có giá trị chứng minh.

[4] Bà N và ông N1 cho rằng có trả cho bà H số tiền 233.000.000 đồng. Bà H chỉ thừa nhận ông N1 và bà N có trả cho bà số tiền là 183.000.000 đồng. Trong quá trình tham gia tố tụng bà N có cung cấp cho Tòa án 12 (mười hai) giấy trả tiền. Trong đó, giấy trả tiền đề tháng 12/2016 trả 100.000.000 đồng và 11 giấy trả 3.000.000 đồng (giấy ngày 02/3/2017, ngày 01/4/2017; ngày 03/5/2017; ngày 02/6/2017; ngày 06/7/2017; ngày 04/8/2017; ngày 06/9/2017; ngày 18/10/2017; ngày 02/11/2017; ngày 06/12/2017; ngày 08/01/2018). Vậy số tiền bà N trả có giấy tờ là 133.000.000 đồng. Ngoài ra, bà N cho rằng có trả cho bà H hai lần 50.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ gì (trong đó một lần ông N có viết sau giấy nợ và bà H giữ). Bà H thừa nhận bà N và ông N1 có trả một lần là 50.000.000 đồng và ông N1 có viết sau giấy nợ của bà. Còn một lần trả 50.000.000 đồng thì bà H không thừa nhận. Xét thấy, bà N không có chứng cứ gì chứng minh việc có trả 50.000.000 đồng này nên không có cơ sở chấp nhận. Do đó, bà H yêu cầu bà N thanh toán số tiền 127.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Tuy nhiên, theo kết luận giám định số 126/GĐ-PC54 ngày 23/5/2018 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thì chỉ xác định được chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 01/10/2014 là của bà Nguyễn Thị Hồng N, còn chữ ký của ông Nguyễn Văn N1 thì Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương chưa kết luận. Do đó, bà H yêu cầu cả bà N và ông N1 cùng trả 127.000.000 đồng là chưa có cơ sở. Tuy nhiên, ông N1 tự nguyện thừa nhận cùng bà N thanh toán số tiền 87.000.000 đồng cho bà H nên ghi nhận ý kiến của ông N1.

[6] Về lãi suất: Bà H không yêu cầu nên không xem xét.

[7] Chi phí giám định: 2.050.000 đồng bà H đã nộp. Bà N có trách nhiệm nộp hoàn trả cho bà H.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[9] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 256, 471, 474, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự (vay tài sản và đòi tài sản)" của bà Nguyễn Thị H đối với bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn N1.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn N1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H 87.000.000 đồng (tám mươi bảy triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn N1 không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà N và ông N1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Nguyễn Văn N1 phải chịu 4.350.000 đồng (bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H 3.175.000 đồng (ba triệu một trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011385 ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3/ Chi phí giám định: 2.050.000 đồng (hai triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) bà H đã nộp. Bà N có trách nhiệm nộp hoàn trả cho bà H.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thùy Linh